

ỨNG XỬ CỦA CÁC CHỦ THỂ CHÍNH TRỊ ĐÔNG NAM Á ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH XÂM NHẬP VÀ XÂM CHIẾM THUỘC ĐỊA CỦA CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY

LÊ VŨ TRƯỜNG GIANG*
DƯƠNG QUANG HIỆP**

Những phát kiến mới về địa lí cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI đã báo hiệu buổi bình minh của thời đại tư bản chủ nghĩa và mở ra sự đụng đầu của hai nền văn minh Đông - Tây. Trong bối cảnh ấy, Đông Nam Á là một khu vực đông dân, giàu tài nguyên nên từ sớm đã thu hút sự chú ý của các nước thực dân phương Tây. Khi xâm nhập vào khu vực này, các nước phương Tây ban đầu quan hệ với hình thức chủ yếu là hoạt động buôn bán và truyền đạo, đến một thời cơ thích hợp thì chuyển sang chính sách xâm chiếm thuộc địa.

Các chủ thể chính trị ở Đông Nam Á đã phải chịu những thách thức lớn từ các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... Trước sự đe dọa chủ quyền quốc gia dân tộc từ chủ nghĩa thực dân phương Tây, giai cấp thống trị các nước Đông Nam Á đã có sự lựa chọn các giải pháp tình thế bằng chính sách ngoại giao khéo léo, linh hoạt hay chính sách đối đầu

quân sự cứng rắn... để ứng phó lại quá trình xâm nhập và xâm chiếm của phương Tây. Do nội hàm của vấn đề khá lớn, trong bài viết này chúng tôi chủ yếu làm rõ những ứng xử về giao thương, chính trị, an ninh, mà không đề cập đến những ứng xử đối với sự xâm nhập của Thiên chúa giáo bởi đây là vấn đề khu biệt, đã được giới nghiên cứu làm rõ.

Thời kì này, khu vực Đông Nam Á đã có sự phát triển không đồng đều giữa các lãnh thổ. Có nơi đã tồn tại các nhà nước phong kiến tập quyền vững mạnh, có nơi chỉ là những nhà nước sơ khai, nơi khác lại còn trong hình thức các bộ tộc, bộ lạc.

Vì thế, chúng tôi đã sử dụng chủ thể chính trị từng vùng, từng nước trong khu vực để có tính bao quát hơn đối với diễn biến quá trình xâm nhập và xâm chiếm thuộc địa của thực dân phương Tây. Mặt khác, sự phân loại này nhằm nhìn nhận sự khác biệt trong cách ứng xử của từng chủ thể. Chẳng hạn các nhà nước phong

* Lê Vũ Trường Giang, Học viên Cao học,

** Ths Dương Quang Hiệp Khoa Lịch sử, Trường Đại học KH Huế

kiến vững mạnh thì ứng xử như thế nào, các nhà nước sơ khai, các vùng lãnh thổ chưa có nhà nước thì dùng phương cách gì để đối phó trước họa ngoại xâm của thực dân phương Tây.

1. Từ sự tiếp nhận các hoạt động buôn bán, giao lưu kinh tế

Điều mà phương Tây dễ dàng tiếp cận các vùng đất có chủ quyền của Đông Nam Á không gì hơn là sự thuận tiện và cần thiết của việc giao thương qua lại giữa hai bên. Thế kỉ XVI - XVII là thời kì hưng thịnh của luồng thương mại được khơi mở sau các cuộc phát kiến địa lí. Châu Âu rất khao khát tìm kiếm nguồn hương liệu phong phú cho mình và các quốc gia Đông Nam Á đã thực sự hấp dẫn khi đáp ứng nhu cầu đó. Mary Somers Heidhues còn cho rằng: *"...lòng khao khát tham gia vào việc buôn bán các mặt hàng xa xỉ với Trung Quốc, qua ngã Đông Nam Á, nơi việc buôn bán có thể thực hiện được cho dù Trung Quốc đóng cửa với bên ngoài"* (1). Và một động cơ khác song hành cùng hoạt động buôn bán hợp pháp là *"các tàu buôn đều chở các nhà truyền giáo đến khu vực, với hy vọng đưa Thiên Chúa giáo đến những vùng xa xôi nhất của châu Á"* (2). Đây là thời kì các nước phương Tây tiến hành buôn bán trao đổi, hầu hết đều có sự hợp tác giữa hai bên. Điều này đã tạo nên luồng thương mại sôi động trong khu vực trong các thế kỉ XVI - XVII. Những nhà nước Đông Nam Á cũng mong muốn buôn bán với phương Tây để có những mặt hàng cần thiết như vũ khí phục vụ cho chiến tranh, các mặt hàng xa xỉ phẩm phục vụ cho bộ phận quý tộc giàu có. Vũ khí thực sự hữu ích trong các cuộc chiến

liên miên ở Đại Việt, Miến Điện, Xiêm, các tiểu quốc trên lãnh thổ Malaysia, Indonesia... Lấy trường hợp Việt Nam, vào cuối thế kỉ XVI đầu thế kỉ XVII, khi chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong cho phép người phương Tây đến giao dịch buôn bán, nền ngoại thương Việt Nam phát triển, góp phần hình thành các trung tâm thương nghiệp lúc bấy giờ như Kẻ Chợ (Hà Nội), Phố Hiến (Đàng Ngoài), Hội An, Thanh Hà, Nước Mặn (Đàng Trong)... Người Hà Lan, Anh, Pháp lập nhiều thương điểm tại Kẻ Chợ, trong khi người Bồ Đào Nha và Anh lại đặt các thương điểm tại Hội An. Các quan hệ buôn bán này đều có lợi cho cả hai bên vì thế đã được duy trì khá lâu dài. Các triều đình ở hai Đàng đều có thái độ ứng xử khôn khéo trước các đề nghị của phương Tây và dùng họ như những tay lái buôn vũ khí và hàng hóa để phát triển thế lực. Các mặt hàng phương Tây ưa chuộng ở Việt Nam thời đó như tơ, lụa, hồ tiêu, đồ gốm, đồ mỹ nghệ, gỗ quý, tơ vàng, quế, một số trầm hương, kỳ nam... Đối lại, các nước phương Tây lại bán len, dạ, súng ống, diêm tiêu, thủy tinh, các kim loại như kẽm, đồng, các sản phẩm lấy từ Nhật Bản, Trung Quốc... cho các vua chúa ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nhưng đến nửa đầu thế kỉ XIX các vua triều Nguyễn lại khá lúng túng vừa muốn "mở cửa" hòa nhập với thị trường thế giới, vừa muốn "đóng cửa" ngăn chặn chủ nghĩa thực dân nên quan hệ giữa Việt Nam và phương Tây rơi vào bế tắc, luẩn quẩn. Song, về cơ bản thì triều Nguyễn vẫn thực hiện chính sách "đóng cửa" với bên ngoài.

Trong khi đó, bức tranh kinh tế ở các quốc gia hải đảo có phần năng động hơn. Một phần vì nguồn hương liệu mà phương

Tây cần tập trung chủ yếu ở vùng hải đảo. Chẳng hạn Đông Indonesia vào thời điểm mậu dịch hàng hải đầu tiên là nơi duy nhất trên thế giới trồng được đinh hương và nhục đậu khấu. Trường hợp Bồ Đào Nha khi xâm nhập được vào vùng thương mại Bantam đã trung chuyển khoảng 3,5 triệu pao/pound hạt tiêu mỗi năm cho thị trường Ấn Độ và Trung Quốc⁽³⁾.

Sự mở rộng thị trường của công ty Đông Ấn V.O.C của Hà Lan trong thế kỉ XVII, thịnh vượng nhất là giai đoạn 1623 - 1684 đã cho thấy hoạt động buôn bán trở thành một phương thức hữu hiệu để đi đến các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là các nước mạnh ở Đông Nam Á lục địa như Xiêm, Miến Điện, Đại Việt.

Một đặc điểm dễ nhận thấy là các chủ thể chính trị Đông Nam Á đa phần đều khuyến khích việc buôn bán, giao lưu với phương Tây dưới hình thức giao thương thuận tụy. Tuy nhiên, các hoạt động thăm dò bất hợp pháp, hành vi bạo lực và các âm mưu chính trị đằng sau lớp vỏ buôn bán, truyền giáo đã đẩy quan hệ giữa hai bên đi đến những mức độ và trạng thái quan hệ khác nhau.

2. Đến những thái độ dè dặt, ngoại giao đề phòng

Khi những tham vọng chính trị đối với Đông Nam Á của thực dân phương Tây nhen nhóm tiến hành, che đậy dưới các nhu cầu kinh tế thì một số nước trong khu vực đã ý thức được những nguy cơ tiềm ẩn. Các chủ thể chính trị ở Đông Nam Á bắt đầu thực hiện các chính sách đối phó của mình. Việt Nam thời Nguyễn, Vương triều Chakri Thái Lan, Vương quốc Johor, Vương quốc Meleka đều có những hành

động ngoại giao đề phòng trước sự xâm nhập của phương Tây. Ngoại giao phòng ngừa thể hiện bằng hành động ứng xử khôn khéo, giao thiệp một cách hạn chế, cụ thể qua việc đóng và mở cửa ở một số lĩnh vực như ngoại thương, truyền giáo. Thậm chí một số quốc gia đề phòng đến nỗi chỉ chấp nhận ngoại thương và nghiêm cấm truyền giáo như Việt Nam.

Ở Việt Nam, đến thế kỷ XVIII thì hoạt động thương mại giảm sút ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Cùng với sự giao thương buôn bán với các nước phương Tây, đạo Công giáo cũng bắt đầu được truyền vào Đại Việt. Các chúa Trịnh và chúa Nguyễn đều không muốn sự có mặt của tôn giáo này nên rất ít có sự hậu thuẫn. Năm 1802, Nguyễn Ánh, với sự hậu thuẫn của một số người Pháp, đã đánh bại được nhà Tây Sơn thiết lập vương triều mới. Triều Nguyễn tỏ ra là một triều đại có những mối quan hệ mật thiết với một số bộ phận người Pháp. Khi lên nắm quyền (1802), Gia Long duy trì chính sách "cố gắng giữ được mối quan hệ hữu hảo với Pháp trong khả năng cho phép"⁽⁴⁾. Chính sách đề phòng được các vua Nguyễn từ Gia Long cho đến Tự Đức thực hiện để thoát khỏi "chiếc kìm" của thực dân. Triều Nguyễn "trong khi vẫn phòng ngừa với phương Tây như kiểm soát tàu bè, tiến hành phòng vệ những nơi hiểm yếu như Hải Phòng, Đà Nẵng, Thị Nại, Côn Lôn... thì vẫn tạo điều kiện cho cho thương nhân phương Tây đến buôn bán"⁽⁵⁾... Đặc biệt, chính sách đề phòng ở mức độ cứng rắn mà biểu hiện cao nhất là chính sách đóng cửa và chính sách cấm đạo và giết đạo được thực hiện, tác động tiêu cực đến hoạt động truyền đạo của giáo sĩ phương Tây, mà thời Minh

Mạng, Tự Đức đã thực thi “rất nghiêm túc” gây phương hại đến quan hệ hai bên và là một cái cớ quan trọng để Pháp nổ súng tấn công vào năm 1858.

Đối với Xiêm, ngay từ đầu thế kỷ XVI, các thương nhân châu Âu đã đến Xiêm buôn bán, thiết lập quan hệ. Lấy ví dụ quan hệ với Bồ Đào Nha, từ những năm 1511, khi Bồ Đào Nha chiếm Melaka, phản ứng của chính quyền Xiêm lúc đó là im lặng vì người Thái chưa hiểu gì về Bồ Đào Nha. Để xác lập việc thống trị ở Melaka, Bồ Đào Nha đã đến vua Xiêm hội ý và xin đặt thánh giá tại quảng trường lớn của Xiêm. Vua Xiêm đã chấp nhận nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao với Bồ Đào Nha. Trong quan hệ với nước này, chính quyền Xiêm cũng hạn chế việc mở cửa tự do buôn bán mà chỉ giới hạn ở Kinh đô Ayuthaya, ở Mergui và Tennasserim⁽⁶⁾. Xiêm đã tạo được mối giao hảo với người Bồ Đào Nha theo kiểu phòng ngừa và dò xét như vậy nhưng đã đạt được một số kết quả tốt trong quá trình giao thương, đóng vai trò là một trạm dừng chân trong hải trình Bồ Đào Nha - Trung Quốc. Sau này, trước ý đồ chiếm Xiêm ngày càng bộc lộ rõ qua các hành động của các nước phương Tây, triều đình Xiêm ra lệnh đóng cửa, hạn chế thương nhân nước ngoài đến buôn bán. Mãi đến những năm 20 của thế kỷ XIX, trước áp lực ngày càng tăng của các nước phương Tây, đứng đầu là Anh, Xiêm phải thực hiện chính sách mở cửa.

3. Các hình thức liên kết với phương Tây để đạt các mục tiêu chính trị

Sự bành trướng của công ty V.O.C của Hà Lan trên các vùng kiểm soát cũ của Bồ

Đào Nha đã có sự hỗ trợ của một số vương quốc ở Indonesia và Xiêm là minh chứng rõ của sự “liên kết cộng sinh” nhằm đạt những lợi ích quốc gia. Vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, vương quốc Johor, một bộ phận tách ra sau khi vương quốc Hồi giáo Melaka sụp đổ sau cuộc tấn công của Bồ Đào Nha, trở nên thịnh vượng. Khi đến khu vực này, người Hà Lan xem Johor là một đối trọng có ích để cạnh tranh với người Bồ Đào Nha ở Melaka và họ đẩy mạnh việc buôn bán với vương quốc Johor này. Năm 1637, vương quốc Johor đã liên minh với người Hà Lan qua bản hiệp ước kí kết giữa tiểu vương Abdul Jali với người Hà Lan. Vương quốc Johor đã cử một hạm đội gồm 40 chiến thuyền để giúp người Hà Lan đánh đuổi Bồ Đào Nha khỏi Melaka trong cuộc chiến đấu cuối cùng (1640 - 1641)⁽⁷⁾. Hình thức liên minh này đã giúp Indonesia xua đi một kẻ thù cũ, nhưng lại dần dần sa vào tay một kẻ thù mới. Trong một chừng mực nhất định thì họ đã đạt được phần nào mục tiêu chính trị mình theo đuổi nhưng lại không lường được trước cái giá phải trả trước một đối thủ thực dân đáng gờm là Hà Lan với sức mạnh đang lên của nước châu Âu đầu tiên theo phương thức tư bản chủ nghĩa.

Xiêm cũng đã có hành động tương tự với Hà Lan khi thiết lập mối quan hệ mật thiết với nước này vào năm 1604. Người Xiêm coi đây là mối quan hệ chiến lược để gạt bỏ sự có mặt của Bồ Đào Nha. Ví thế, ngày 11/9/1608, Xiêm đã cho hãn một sứ đoàn sang tận Hà Lan và được hoàng tử nước này đón tiếp trọng thị, yêu cầu Hà Lan cung cấp các kĩ sư xây dựng đập nước, tàu thuyền và cả cung cấp vũ khí. Xiêm cho Hà Lan những đặc quyền buôn bán cũng như mối quan hệ thân

thiết về hợp tác quân sự. Chính vì thế, từ năm 1628 đến 1635, khi hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha tiến hành cuộc chiến chống Xiêm, Hà Lan đã can thiệp bằng cách gửi 5 tàu chiến tới tương trợ⁽⁸⁾. Xiêm cùng với các vương quốc hải đảo đã góp phần cùng với Hà Lan xua đi những kẻ thù cũ, để thay vào đó là một đối thủ mới “dễ chịu hơn”.

Bên cạnh đó, một hình thức liên kết khác là hình thức liên minh để tranh đoạt quyền lợi, thể hiện qua mối liên minh tạm thời của Xiêm - Anh là một minh chứng rõ nét về cách ứng xử này. Lịch sử Xiêm đầu thế kỉ XIX cho thấy, quan hệ đối ngoại của Xiêm dưới thời Rama III với nước Anh trong tổng thể quan hệ với các nước phương Tây là đáng chú ý hơn cả. Sau khi chiếm được Singapore (1819), Anh lại tập trung sự chú ý vào bán đảo Malaysia và thị trường Xiêm. Ngày 10/6/1822, hiệp ước Anh - Xiêm đã được kí kết tạo những tiền đề bước đầu trong quan hệ Anh - Xiêm trong tình hình mới. Hai năm sau diễn biến trở nên phức tạp hơn khi thực dân Anh phát động chiến tranh xâm lược Miến Điện vào tháng 3-1824. Ngay sau khi lên cầm quyền (tháng 8-1824), Rama III đã điều ngay 3 đạo quân tới biên giới Miến - Xiêm, thăm dò các hoạt động quân sự của Anh để chờ thời cơ. Đến năm 1825, Anh cử một phái bộ đến Xiêm xin tiếp viện. Vua Rama III liền đồng ý giúp Anh đánh Miến Điện, nhưng không phối hợp với quân Anh mà độc lập tác chiến vào lãnh thổ Miến Điện. Trước sự tấn công mạnh mẽ của quân Anh và Xiêm, vua Miến Điện phải tuyên bố đầu hàng và phải ký với Anh hiệp ước bất bình đẳng gồm 10 điểm. Điều đặc biệt là trong hiệp ước này

còn ghi rõ “vua Xiêm là đồng minh rất trung thực của nước Anh sẽ được hưởng nhiều quyền lợi”⁽⁹⁾. Như vậy, chính nhờ chủ động tham chiến một cách khôn khéo, Xiêm vừa góp phần tiêu diệt Miến Điện - đối thủ lâu đời của mình, vừa không bị rơi vào mưu đồ của Anh, ngược lại được chia phần và trở thành đồng minh với Anh trong cuộc chiến Anh - Miến. Cách ứng xử “ngả theo chiều gió” trước một đối thủ mạnh của Xiêm đã giải quyết những vấn đề an ninh - chính trị cấp thiết của Xiêm lúc bấy giờ. Cùng một lúc Xiêm đạt được những mối lợi từ những cơ hội hiếm có bằng việc lợi dụng sự đụng độ quân sự giữa các bên.

Trường hợp Việt Nam lại là một dạng liên minh khác, mang tính chất nhóm đại diện giữa Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc trong sự tương trợ để giúp Nguyễn Ánh giành một vài ưu thế trong hoạt động quân sự. Tính liên minh được cụ thể trong *Hiệp ước Versailles*⁽¹⁰⁾ (1787) - chính thức đánh dấu mối quan hệ ràng buộc giữa hai chính quyền Louis XVI và Nguyễn Ánh. Sau này, vin vào Hiệp ước Versailles, Pháp cho rằng họ có cơ sở pháp lý để đòi hỏi quyền lợi ở Việt Nam một cách hợp lý về sau. Trên thực tế, các hoạt động giúp đỡ Nguyễn Ánh về mặt quân sự của giám mục Bá Đa Lộc không phải là sự trợ giúp chính thức của chính phủ Pháp mà chỉ là hành động tự nguyện của một nhóm người theo sự vận động cá nhân của giám mục. Một số sĩ quan và binh lính Pháp đã có những đóng góp nhất định đối với sự nghiệp lên ngôi của Nguyễn Ánh như Dayot (Ông Trí), Philippe Vannier (Ông Chấn), Chaigneau (ông Thắng)... Đánh giá đóng góp của người Pháp, D.Hall cho rằng: “Sự giúp đỡ của quân tình nguyện

Pháp đã có giá trị to lớn đối với sự nghiệp nhà Nguyễn. Một số người đó đã có công lớn trong việc giúp đào tạo và tổ chức quân đội và hải quân nhà Nguyễn”⁽¹¹⁾. Những người này đã được phong quan, sử dụng một thời gian cho nhà Nguyễn. Tuy nhiên, các triều Gia Long, Minh Mạng không thực sự thích thú trước sự có mặt của họ và dần thải loại hết. Tuy nhiên sau này, chính phủ Pháp chỉ còn ghi nhớ hiệp ước 1787, xem như đây là sự trợ giúp của Pháp đối với Nguyễn Ánh ở Việt Nam, ngoài ra không còn một bằng cứ xác đáng nào về vấn đề đó nhưng họ cứ vịn vào đó để buộc nhà Nguyễn có những sự nhân nhượng nhất định.

Có thể nhận thấy rằng, cách ứng xử sử dụng sức mạnh của phương Tây để đánh đuổi thế lực phương Tây khác (kiểu Johor) hoặc tranh đoạt lợi ích (kiểu Xiêm) hay mượn lực để đánh đuổi lực lượng đối lập trong nước (kiểu nhà Nguyễn) đã khiến mối quan hệ giữa phương Tây với một số nước Đông Nam Á có sự phụ thuộc nhau ở một vài thời điểm. Hình thức liên kết, liên minh này mang tính chất nhất thời, không bền vững và đều để lại những hậu quả lịch sử đối với từng mối quan hệ.

4. Phản ứng cứng rắn bằng các hoạt động quân sự, tiến hành chiến tranh

Với các hành động ngoại giao đe dọa và sau đó là sức mạnh của đại bác và thuyền chiến để mưu toan xâm chiếm thuộc địa đã khiến các chủ thể chính trị Đông Nam Á không thể chấp nhận.

Một trong những kiểu ứng xử mang màu sắc quân sự nổ ra đầu tiên khi Vương quốc Melaka đối phó với cuộc tấn công của Bồ Đào Nha năm 1511. Đây có thể

xem là cuộc đụng độ vào loại sớm nhất và Melaka bị đặt trong trạng thái bị động. Nhân dân Melaka đã chiến đấu kiên cường và đã sụp đổ sau một tháng bị vây hãm trước các họng súng áp đảo của người Bồ Đào Nha. Melaka trở thành một trong những vùng lãnh thổ của Đông Nam Á bị phương Tây xâm chiếm đầu tiên của . Mặc dù vậy, những người con trai của vị quốc vương Hồi giáo cuối cùng của Melaka đã thành lập nên những vương quốc Hồi giáo ở nhiều địa điểm khác trên bán đảo: vương quốc Hồi giáo Perak ở phía bắc, Vương quốc Hồi giáo Johor ở phía nam. Sau khi Melaka sụp đổ, ba bên chiến đấu giành quyền kiểm soát Eo Melaka kéo dài mấy chục năm trời.

Vương quốc Aceh là một trong những nước đi đầu chống Bồ Đào Nha sau năm 1526. Từ năm 1529 - 1587, người Aceh đã cố gắng liên tục để tái chiếm Melaka từ tay Bồ Đào Nha. Theo D.Hall, cố gắng lớn nhất của họ diễn ra vào năm 1558, khi một hạm đội gồm 300 chiến thuyền, 15.000 quân và 400 pháo binh từ Thổ Nhĩ Kỳ đến bao vây Melaka một tháng⁽¹²⁾. Các cố gắng quân sự khác sau này của Aceh và của một số vương quốc trên đất Indonesia đã làm Bồ Đào Nha luôn ở trong tình trạng căng thẳng. Tuy nhiên các cuộc tấn công trên đều bị đánh bại với chính sách viện binh từ Goa đến đã giữ vững các căn cứ của Bồ Đào Nha.

Một ví dụ khác, vương triều Miến Điện trong cuộc chiến chống quân Anh diễn ra năm 1824 - 1825 đã tỏ ra rất ngoan cường. Các đội quân Miến dưới sự chỉ huy thiên tài của Bandula đã gây cho quân Anh nhiều tổn thất lớn. Tổng cộng thiệt hại của quân Anh lên tới không dưới

15.000 trong số 40.000 quân trong đạo quân viễn chinh bị chết, một phần do chiến đấu, phần do bệnh tật mà chết trên đất Miến⁽¹³⁾. Tuy nhiên, do sự chênh lệch về sức mạnh vũ khí, quân Miến cũng chịu những thất bại lớn và buộc phải đầu hàng, chịu những điều khoản bất bình đẳng với Anh.

Riêng Vương quốc Brunei lại là một đối thủ cạnh tranh quyết liệt đối với sự hiện diện của các nước đế quốc. Vào thế kỷ 16-17, Brunei trở thành một vương quốc đáng kể trong khu vực, khi ảnh hưởng của nó lan rộng đến miền nam Philippines và lãnh thổ của nó mở rộng đến hầu hết các cùng đất ở phía bắc của đảo Kalimantan, bao gồm luôn cả phần ngày nay là các bang Sarawak và Sabah của Malaysia. Là vương quốc Hồi giáo đầu tiên trong khu vực, Brunei là căn cứ để Hồi giáo hóa phía nam Philippines cùng các vùng xung quanh, thường xuyên xung đột với Tây Ban Nha lúc đó đang chiếm đóng Philippines theo Thiên Chúa giáo, sau khi Tây Ban Nha chiếm được Luzon là một đảo tại miền trung Philippines.

Trong thời kỳ Hà Lan bành trướng, cuộc khởi nghĩa giành độc lập lớn nhất có lẽ là cuộc khởi nghĩa của hoàng tử Diponegoro. Cuộc khởi nghĩa này dẫn đến Chiến tranh Java (1825-1830) giữa hoàng tử Diponegoro và tướng De Kock ở Indonesia. Kết quả hàng trăm ngàn người Indonesia chết, trong khi 8.000 là người Hà Lan và 7000 quân lính bản xứ thiệt mạng⁽¹⁴⁾. Sự phản ứng mạnh mẽ bằng quân sự này đã khiến hai bên chịu nhiều tổn thất, gây khó khăn lớn cho sự cai trị của Hà Lan. Sau đó, các phong trào chống trả diễn ra đều bị đàn áp nhưng đã thể

hiện được tinh thần quật khởi của người Indonesia.

Đối với Việt Nam, ngay từ khi Pháp xâm lược, một làn sóng các cuộc khởi nghĩa bùng phát với quyết tâm bảo vệ độc lập cho dân tộc. Nhân dân khắp nơi đã tham gia chống giặc từ mặt trận Đà Nẵng, Gia Định, Chí Hòa, các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Đông Nam Bộ, Bắc Bộ, cuộc chiến của phe chủ chiến tại kinh thành Huế năm 1885, phong trào Cần Vương, phong trào Đông Du, phong trào Duy Tân... Hàng vạn người đã gia nhập các đạo quân khởi nghĩa để chống trả thực dân Pháp với tinh thần chiến đấu kiên cường bất khuất. Bản thân triều Nguyễn ngay sau tiếng súng tàu Pháp bắn vào bán đảo Sơn Trà đã động viên quân đội, nhân dân chiến đấu, giành thắng lợi bước đầu trước kẻ thù. Nhưng do điều kiện lịch sử không đầy đủ nên với thực dân Pháp hùng mạnh hơn về phương tiện chiến tranh, dần dần nhụt chí, bạc nhược nên để đất nước rơi vào tay thực dân.

Cuộc kháng chiến của nhà Nguyễn và nhân dân Việt Nam, tinh thần của Vương quốc Melaka, các cuộc phản kháng của các bộ tộc Philippines đã chứng tỏ điều đó. Phần lớn các sự chiếm đóng đều phải trải qua chiến tranh, và khi giành được phần thắng thì các nước phương Tây mới kiểm soát được tình hình. Trong quá trình cai trị, liên tục bị các phong trào yêu nước, các cuộc khởi nghĩa vùng lên, đe dọa sự cai trị của thực dân đế quốc.

5. Cuối cùng là sự “mở cửa miễn cưỡng” và chấp nhận phụ thuộc hoàn toàn vào các nước phương Tây

Cách ứng xử này được các thổ dân

Philippines sử dụng trong trạng thái họ không còn sự lựa chọn nào khác. Một lãnh thổ rời rạc trong tổ chức, không có một nhà nước hoàn chỉnh khiến Philippines như một miếng mồi ngon cho Tây Ban Nha tùy cơ xâm chiếm trong một thời gian ngắn sau cuộc thám hiểm của Magellan, lần đầu đặt chân lên quần đảo năm 1521. Các thủy thủ Tây Ban Nha nhanh chóng lập ra các nhà thờ và pháo đài, trong khi vẫn tìm kiếm vàng và các loại gia vị. Công giáo La mã được đưa vào và dần dần đa số người dân đi theo.

Thời kì này, Philippines chưa hình thành một chủ thể chính trị rõ ràng như là tư cách của một nhà nước. Thay vào đó *“Tây Ban Nha đã không phải đối phó với một vấn đề gì có tính chất là một lực lượng chính trị. Đơn vị chính trị duy nhất, Barangay, là một dòng họ thân thuộc tương đối nhỏ, do đó sự kháng cự vũ trang chỉ diễn ra ở quy mô địa phương”*⁽¹⁵⁾. Có thể hiểu thời kì này, các Barangay chính là hình thức bộ tộc ở Philippines trong tình trạng sơ khai, chưa đạt tới các trình độ văn minh so với các nước khác trong khu vực. J.S. Furnivall sau này gọi đây là *“xã hội đa tộc”*⁽¹⁶⁾ khi có thêm sự định cư của người Hoa và các nhóm thổ dân hải đảo khác. Tuy nhiên, sự kháng cự vẫn đã diễn ra ở các bộ tộc sơ khai này. Những cuộc nổi dậy của các nhóm bộ tộc miền núi ở bắc Luzon và những vùng ven biển thỉnh thoảng diễn ra, vì những sự trừng phạt tàn ác, thuế má nặng nề và những hành động sai trái của người Tây Ban Nha. Những người Hồi giáo tiếp tục kháng chiến ở những hòn đảo phía nam Mindanao. Đây là sự phản kháng đầu tiên của các cư dân đảo. Rõ ràng ngay từ đầu Tây Ban Nha đã không được đón nhận.

Đến cuối thế kỉ XVI, quần đảo này gần như hoàn toàn rơi vào tay thực dân Tây Ban Nha. Mặc dầu vậy, sự phản kháng của Philippines trên thực tế không gây trở ngại lớn cho Tây Ban Nha bởi hầu hết là nhỏ lẻ, cục bộ. Từ giữa thế kỉ XIX, đánh dấu sự thức tỉnh của nhân dân Philippines với nhiều cuộc khởi nghĩa, các phong trào cách mạng đặc biệt sau thời điểm 1898. Đánh giá chung về cách ứng xử của các chủ thể chính trị ở Philippines đó là sự *“mở cửa miễn cưỡng”* trước các giá trị của phương Tây và sự phản kháng cục bộ, thiếu hệ thống, không làm thay đổi cục diện của đất nước và cuối cùng chấp nhận làm thuộc địa cho Tây Ban Nha suốt mấy thế kỉ.

Bên cạnh đó, những trường hợp đặc biệt khác, xuất hiện với tư cách là những chủ thể chính trị yếu thế đã có những cách ứng xử lệ thuộc, thiếu tính phản kháng của giai cấp cầm quyền. Chúng tôi xin dẫn ra:

Trường hợp Campuchia: từ giữa thế kỉ 17 trở đi, Campuchia trở nên suy yếu trầm trọng trước hai láng giềng hùng mạnh là Siam và Đàng Trong (Việt Nam). Sự định cư của người Việt ở châu thổ sông Mekong từ đầu thế kỉ 17 dẫn tới việc một vùng lãnh thổ trở thành đất đai của Chúa Nguyễn. Ở phía tây, người Thái tiếp tục xâm lấn và sát nhập các tỉnh Battambang, Siem Reap vào lãnh thổ của Siam. Khi người Pháp tới Đông Dương bảo hộ Campuchia từ sau hiệp ước vào ngày 11/8/1863 đã dẫn áp đặt sự ảnh hưởng của mình, gạt bỏ sự can thiệp của Xiêm. Do đó, một cuộc cạnh tranh quyền lực ở Campuchia đã diễn ra giữa Pháp và Xiêm, trong khi Campuchia lại không có phần

ứng chống trả nào trước “bàn cờ thế” đang được sắp đặt. Cuối cùng, ưu thế nghiêng về Pháp với bản hiệp ước Pháp - Campuchia được Napoleon III phê chuẩn vào tháng 4/1864 công nhận sự bảo hộ của Pháp. Sau này, Pháp còn buộc Xiêm phải nhân nhượng tiếp khi kí hiệp ước Pháp - Xiêm 1867 về vấn đề Campuchia. Từ đó, triều đình Norodom ở Campuchia không còn sự lựa chọn nào khác và trở thành thuộc địa của Pháp một cách miễn cưỡng⁽¹⁷⁾.

Trường hợp Lào: Nước Lào trước khi đụng độ với phương Tây chưa từng thống nhất một cách toàn diện mà phân thành nhiều vương quốc, trừ trường hợp vương quốc thống nhất Lào Lan Xang của Phạ Ngừm thế kỉ XIV. Quan hệ giữa Lào với phương Tây nhìn chung ít ỏi, không phức tạp như với các quốc gia khác trong khu vực. Một phần do vị trí địa lí của Lào khó có thể diễn ra sự giao thương trong những năm của thế kỉ mậu dịch hàng hải quốc tế. Mặt khác, lãnh thổ Lào không hấp dẫn các nước thực dân vì những nguồn tài nguyên và sự can thiệp chính trị của Xiêm trong thời gian dài cũng hạn chế phần nào. Giữa thế kỷ 19, Pháp nhòm ngó nước này, rồi can thiệp và dần dần thu chiếm nước Lào vào năm 1893. Hầu như ít có sự đụng độ và phản ứng về mặt nhà nước bằng các hoạt động quân sự. Thay vào đó là sự chấp nhận. Vương quốc Luang Phrabang và Công quốc Champasak vẫn là những vùng bảo hộ với quyền tự trị bên trong, nhưng trên thực tế chúng bị cai quản bởi các công sứ Pháp.

Dưới ách áp bức của người Pháp, năm 1901 một cuộc nổi loạn nổ ra ở phía nam do một người Lào - Theong tên là Ong Kaeo và Ong Kommadam lãnh đạo đã lôi

cuốn được nhiều người ủng hộ và chỉ tới năm 1937 mới bị đàn áp triệt để. Các cuộc khởi nghĩa khác như của PòCạĐuột (1901 -1903), Patchay (1918-1922) lần lượt bị dập tắt.

Như vậy, thái độ hợp tác lẫn chống đối của Lào tồn tại trong suốt giai đoạn bị người Pháp đô hộ và nó chỉ được cởi trói sau năm 1945. Nhìn chung người Lào phản kháng thực dân không mạnh mẽ như những dân tộc khác. Thái độ bị buộc chấp nhận mở cửa, chấp nhận làm thuộc địa của Pháp là cách ứng xử dễ thấy nhất của một nước có tiềm lực yếu như Lào hồi thế kỉ XIX.

Sự mở cửa miễn cưỡng và chấp nhận phụ thuộc này đã quyết định số phận lịch sử của các quốc gia, lãnh thổ ở Đông Nam Á hoặc là được khai sinh, hoặc là bị biến thành thuộc địa và chịu sự bóc lột nặng nề của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

6. Kết luận

Trong quá trình gần 4 thế kỉ xâm nhập và xâm chiếm thuộc địa ở khu vực Đông Nam Á, các nước thực dân phương Tây đã phải đối mặt trước cách ứng xử khác nhau của các chủ thể chính trị Đông Nam Á. Thực tế lịch sử cho thấy, có nhiều cách ứng xử được thực thi tùy thuộc vào vị thế chính trị của từng chủ thể. Chủ thể chính trị với tư cách của một nhà nước lớn mạnh thì thực hiện những chính sách, hành động khôn khéo và cứng rắn. Chủ thể nhỏ yếu lại có cách ứng xử thụ động và dễ bị chinh phục hơn. Các vùng lãnh thổ chưa tồn tại chính thể nhà nước thì ứng xử không thống nhất nhưng đại đa số ít có chính kiến và dễ bị biến thành thuộc địa.

Các nhà nước hùng mạnh ở Đông Nam

Á ứng xử khác với các tiểu quốc nhỏ yếu. Tính cứng rắn của các nhà nước được xây dựng trên cơ sở một sức mạnh chính trị, kinh tế, quân sự khi đứng trước làn sóng xâm lược của phương Tây. Nhưng tùy lúc và tùy giai đoạn, hành động đó có thể thay đổi.

Hầu hết đều ứng xử cứng rắn đều gây ra những cuộc chiến tranh lớn mà phần nhiều các nước Đông Nam Á bị thất bại và bị biến thành thuộc địa. Rõ ràng sức mạnh của các nước phương Tây về quân sự cũng như khả năng tiến hành chiến tranh để giành phần thắng có ưu thế hơn nhiều so với các nước Đông Nam Á. Những nhà nước đầu tiên như Melaka, Bantaram, Việt Nam, Miến Điện... có thái độ chống trả quyết liệt với phương Tây cuối cùng đều bị mất độc lập.

Thái độ ứng xử của các chủ thể chính trị ở Đông Nam Á trước sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây là sự tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó các giá trị về văn hóa, tôn giáo, vị thế chính trị và sức mạnh quân sự của từng chủ thể, quy định nên những hành động ứng xử của mỗi chủ thể qua các thời kỳ. Mặc dù kết quả cuối cùng không như mong muốn, nhưng những phản kháng của nhân dân các nước Đông Nam Á là hiện thân của tinh thần yêu nước trong quá trình chống lại chủ nghĩa thực dân phương Tây..!

CHÚ THÍCH

- 1 và 2. Mary Somers Heidhues (2007), *Lịch sử phát triển Đông Nam Á*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. D.G.E. Hall (1997), *Lịch sử Đông Nam Á*,

- NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, trang 386.
4. Nguyễn Văn Tân (2001), *Quan hệ của Triều Nguyễn với các nước phương Tây (trong sự đối sánh với Thái Lan và Nhật Bản)*, Một số chuyên đề Lịch sử thế giới, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 229.
5. Nguyễn Văn Tân (2001), *Sdd*, trang 233.
6. D.G.E. Hall (1997), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, trang 387.
7. D.G.E. Hall (1997), *Sdd*, trang 526.
8. Lê Văn Quang (1995), *Lịch sử vương quốc Thái Lan*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, trang 89-91.
9. Akin Rabibhadawa (1996), *The organization of Thai Society in the early Bangkok period, 1782-1873*, Amarin Printing & Publishing Public Compagny limited, Bangkok, trang 134.
10. Hiệp ước này gồm có 10 khoản, nội dung chính là về việc vua Pháp cam kết cung cấp cho Nguyễn Ánh 4 chiếc tàu chiến cùng 1.200 bộ binh, 200 pháo binh và 250 lính da đen châu Phi và ngược lại Nguyễn Ánh chấp thuận nhường cửa biển Đà Nẵng và quần đảo Côn Lôn cho Pháp, cho phép người Pháp được quyền tự do buôn bán và kiểm soát thương mại của người nước ngoài ở Việt Nam, cung cấp lương thực và quân nhu thiết yếu cho Pháp khi Pháp có chiến tranh với một nước khác ở khu vực Viễn Đông (Xem thêm Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch Sử Nội Chiến Việt Nam 1771- 1802*, Nhà xuất bản Văn Sử Học, Sài Gòn)
11. D.G.E. Hall (1997), *Sdd*, trang 636.
12. D.G.E. Hall (1997), *Sdd*, trang 380.
13. D.G.E. Hall (1997), *Sdd*, trang 876.
14. Vũ Dương Ninh - Nguyễn Văn Hồng (1996), *Lịch sử thế giới cận đại*, NXb Giáo dục, Hà Nội, trang
15. D.G.E. Hall (1997), *Sdd*, trang 390.
16. Mary Somers Heidhues (2007), *Sdd*, trang 131.
17. Xem thêm Đặng Văn Chương (2004), *Quan hệ Xiêm - Lào - Campuchia - Việt Nam từ 1778 - 1945*, Báo cáo tổng kết đề tài cấp bộ, Đại học Sư phạm Huế, trang 37-41.